

V/v tranh chấp ly hôn

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Duy Tr2 (giới tính: Nam), sinh ngày 17/10/2004 hiện sống với chị Tr. Khi ly hôn, chị Tr yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Phần đất nông nghiệp diện tích 12.790m², tờ bản đồ số 04, thửa 0376, 0377, 0378, tọa lạc tại ấp Tr, xã B, huyện Th, tỉnh Cà Mau. Phần đất này là của cha chị Tr là ông Nguyễn Văn Tr1 cho riêng chị Tr, nhưng chưa tách sổ chủ quyền. Chị Tr và anh Đ có cất căn nhà trên phần đất này. Căn nhà có đặc điểm: Nhà cấp 4 xây tường, lợp tôn, nền lót gạch Trung Quốc, có kích thước ngang 05m x 11m dài. Giá trị căn nhà và tài sản có trong nhà khoảng 100 triệu đồng. Khi ly hôn, chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để hai người tự thỏa thuận.

Về nợ: Nợ em ruột tên Nguyễn Thị Th 06 chỉ vàng 24k và 3.000.000 đồng; nợ chị ruột anh Đ tên Nguyễn Thị L 03 chỉ vàng 24k. Các khoản nợ này, chị Tr và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết mà tự thỏa thuận với chủ nợ.

** Bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Anh Đ thống nhất với chị Tr về quan hệ hôn nhân, tài sản chung, nợ chung, mâu thuẫn vợ chồng và con cái. Tuy nhiên, trước yêu cầu của chị Tr đưa ra, anh Đ không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với chị Tr. Trường hợp phải ly hôn, anh Đ thống nhất với chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết, mà tự thỏa thuận việc nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Tr1 trình bày:*

Phần đất nông nghiệp diện tích 12.790m², tờ bản đồ số 04, thửa 0376, 0377, 0378, tọa lạc tại ấp Tr, xã B, huyện Th, tỉnh Cà Mau. Phần đất này là của ông Nguyễn Văn Tr1. Ông Tr1 cho chị Tr và anh Đ mượn cất nhà ở. Ông Tr1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất khi chị Tr và anh Đ ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị Tr vẫn bảo lưu ý kiến như đã được trình bày trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Đ, ông Tr1, chị Th và chị L được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với các đương sự này.

[2] Chị Tr và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2003, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự.

[3] Các đương sự có 01 người con chung, sinh năm 2004 hiện do chị Tr nuôi dạy. Khi ly hôn, chị Tr yêu cầu được nuôi con, trong khi anh Đ không có ý kiến gì khác. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Tr được tiếp tục nuôi con chung. Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Chị Tr không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về nợ chung, chị Tr và anh Đ cùng xác định có nợ em ruột chị Tr là chị Th và nợ chị ruột anh Đ là chị L. Chị Tr và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ

chung mà tự thỏa thuận với chủ nợ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Th và chị L, nhưng chị Th và chị L không có ý kiến gì khác. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết khoản nợ của chị Tr và anh Đ đối với chị Th và chị L trong vụ án này. Trường hợp có tranh chấp, chị Th và chị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tại vụ án khác.

[7] Chị Tr là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Phần chị Tr tạm ứng án phí được khấu trừ.

[8] Tại phiên tòa: Chị Tr có mặt, nên thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày tuyên án. Các đương sự còn lại đều vắng mặt, nên thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Tr1, chị Nguyễn Thị Th và chị Nguyễn Thị L.

2. Không công nhận chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

3. Chị Tr được quyền nuôi người con tên Nguyễn Duy Tr2 (giới tính: Nam), sinh ngày 17/10/2004.

4. Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

5. Chị Tr phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Phần chị Tr nộp tạm ứng án phí 8.895.000 (tám triệu tám trăm chín mươi lăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010565 ngày 23/7/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành được khấu trừ và nhận lại 8.595.000 (tám triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn) đồng.

6. Chị Tr được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự còn lại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Phòng KTNV&THA TAnd tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trọng Quế